

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		29,221,644,896	177,025,900,271
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1,040,267,652	37,648,048,530
111	1. Tiền		1,040,267,652	37,648,048,530
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8,843,537,092	47,255,127,391
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	8,815,602,891	46,919,396,389
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	172,616,000	227,616,000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1,018,211,823	1,271,008,624
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,162,893,622)	(1,162,893,622)
140	IV. Hàng tồn kho	09	14,337,766,713	86,588,593,726
141	1. Hàng tồn kho		27,398,302,804	91,545,476,548
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13,060,536,091)	(4,956,882,822)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,000,073,439	5,534,130,624
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	289,039,784	387,207,234
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,710,724,529	4,146,614,264
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,000,309,126	1,000,309,126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120,674,953,942	129,137,298,181
220	II. Tài sản cố định		38,200,796,162	46,159,244,442
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	38,186,282,287	46,139,730,563
222	- Nguyên giá		164,200,204,808	168,787,312,096
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(126,013,922,521)	(122,647,581,533)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14,513,875	19,513,879
228	- Nguyên giá		35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20,486,125)	(15,486,121)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		285,454,545	240,000,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		285,454,545	240,000,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	82,030,030,508	82,030,030,508
251	1. Đầu tư vào công ty con		18,790,229,108	18,790,229,108
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,713,105,597	1,713,105,597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61,526,695,803	61,526,695,803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		158,672,727	708,023,231
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	158,672,727	708,023,231
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		149,896,598,838	306,163,198,452

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		68,604,431,090	192,167,535,535
310	I. Nợ ngắn hạn		68,604,431,090	191,849,454,258
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2,473,052,316	21,542,892,535
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	161,649,800	287,422,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5,467,148	73,724,883
314	4. Phải trả người lao động		525,000,000	1,547,859,970
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	258,562,609	59,378,753
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11,000,000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	8,797,957,675	12,177,688,950
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	56,371,741,542	156,160,487,167
330	II. Nợ dài hạn		-	318,081,277
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	318,081,277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		81,292,167,748	113,995,662,917
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	81,292,167,748	113,995,662,917
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225,000,000,000	225,000,000,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(143,707,832,252)	(111,004,337,083)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(111,004,337,083)	(87,226,124,254)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(32,703,495,169)	(23,778,212,829)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		149,896,598,838	306,163,198,452

Nguyễn Ngọc Thăng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 Năm nay	Quý 04 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		77,510,795,174	234,444,138,420	500,531,119,780	564,340,275,610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		578,659,709	504,426,347	958,650,025	4,154,323,592
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		76,932,135,465	233,939,712,073	499,572,469,755	560,185,952,018
4. Giá vốn hàng bán	11		81,901,765,564	236,591,854,213	523,987,957,865	590,023,616,693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(4,969,630,099)	(2,652,142,140)	(24,415,488,110)	(29,837,664,675)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		166,394,945	84,483,680	17,882,263,535	27,778,516,286
7. Chi phí tài chính	22		2,092,046,405	2,538,830,488	8,879,748,322	2,666,293,386
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,323,658,601	1,971,820,096	7,565,482,493	8,245,995,694
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		528,131,285	1,399,698,134	2,707,883,247	4,445,031,899
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,340,955,536	3,671,983,764	12,579,043,619	13,738,703,179
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10,764,368,380)	(10,178,170,846)	(30,699,899,763)	(22,909,176,853)
12. Thu nhập khác	31		1,880,455,687	258,118,975	2,430,179,045	1,592,013,403
13. Chi phí khác	32		1,906,335,058	620,292,859	4,433,774,451	2,461,049,379
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(25,879,371)	(362,173,884)	(2,003,595,406)	(869,035,976)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		(10,790,247,751)	(10,540,344,730)	(32,703,495,169)	(23,778,212,829)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(10,790,247,751)	(10,540,344,730)	(32,703,495,169)	(23,778,212,829)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tháng

Lê Kim Thảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/2020	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		533,008,574,389	541,078,063,613
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(177,224,096,122)	(354,857,483,233)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,932,643,022)	(16,283,492,895)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,502,459,894)	(7,761,458,733)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		145,935,254,630	340,173,798,374
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(151,746,051,276)	(320,012,055,435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		330,538,578,705	182,337,371,691
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,703,967,085	27,248,515,470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,703,967,085	29,248,515,470
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		58,757,042,108	264,662,040,184
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(441,607,368,776)	(454,999,990,077)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(382,850,326,668)	(190,337,949,893)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		(36,607,780,878)	21,247,937,268
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,648,048,530	16,400,111,262
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1,040,267,652	37,648,048,530

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.



Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo tài chính thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

3261
NG
PH.
QUẢN
N TH
NG N
A T

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả



Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2,659,490	10,566,786
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,037,608,162	37,637,481,744
	<u>1,040,267,652</u>	<u>37,648,048,530</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/10/2020		
	Mã CK	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con		18,790,229,108	-	18,790,229,108	-
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai ⁽¹⁾	DPP	18,790,229,108	-	18,790,229,108	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		1,713,105,597	-	1,713,105,597	-
- Công ty Cổ phần Thăm định giá Đồng Nai ⁽²⁾		1,713,105,597	-	1,713,105,597	-
Đầu tư vào đơn vị khác		61,526,695,803	-	61,526,695,803	-
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức ⁽²⁾		61,526,695,803	-	61,526,695,803	-
		82,030,030,508	-	82,030,030,508	-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51.50%	51.50%	SX, KD, XNK dược phẩm

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35.00%	35.00%	Dịch vụ thẩm định giá

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 35.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12.00%	12.00%	Kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Michael Waring Trading PTY LTD	2,816,339,543	-	21,158,999,949	-
Sucafina SA	-	-	7,711,239,320	-
Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	-	-	5,539,182,184	-
Capitol Distribution	765,415,000	-	-	-
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	4,016,190,337	-	-	-
Công ty TNHH Neumann Gruppe	873,291,511	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	344,366,500	(116,521,500)	12,509,974,936	(116,521,500)
	8,815,602,891	(116,521,500)	46,919,396,389	(116,521,500)



6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cofco Resources		-		-
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	(123,000,000)	123,000,000	(123,000,000)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49,616,000	(49,616,000)	49,616,000	(49,616,000)
Trả trước cho người bán khác	-	-	55,000,000	-
	172,616,000	(172,616,000)	227,616,000	(172,616,000)

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	94,360,522	-	77,443,722	-
Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd	45,095,179	-	304,896,780	-
tiền phí lưu cont				
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873,756,122	(873,756,122)	873,756,122	(873,756,122)
Phải thu khác	-	-	9,912,000	-
	1,018,211,823	(873,756,122)	1,271,008,624	(873,756,122)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	-	232,231,097	-
- Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	-	123,000,000	-
- Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500	-	116,521,500	-
- Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh	49,616,000	-	49,616,000	-
	1,162,893,622	-	1,162,893,622	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,671,358	-	6,851,834,130	-
Công cụ, dụng cụ	752,315,109	-	802,387,510	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,889,369,083	-	6,960,685,138	-
Thành phẩm	22,186,486,486	(13,060,536,091)	45,895,567,918	(4,956,882,822)
Hàng hoá	1,565,460,768	-	31,035,001,852	-
	27,398,302,804	(13,060,536,091)	91,545,476,548	(4,956,882,822)



10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	110,048,339,410	53,076,010,204	4,660,190,655	1,170,126,827	168,954,667,096
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	3,546,536,288	559,068,000	265,000,000	383,858,000	4,754,462,288
Số dư cuối kỳ	106,501,803,122	52,516,942,204	4,395,190,655	786,268,827	164,200,204,808
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	86,128,447,551	36,571,080,628	4,129,363,437	1,144,496,619	127,973,388,235
- Khấu hao trong năm	1,036,883,706	625,376,608	70,871,505	1,246,875	1,734,378,694
- Thanh lý, nhượng bán	2,645,973,158	422,989,452	241,023,798	383,858,000	3,693,844,408
Số dư cuối kỳ	84,519,358,099	36,773,467,784	3,959,211,144	761,885,494	126,013,922,521
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23,919,891,859	16,504,929,576	530,827,218	25,630,208	40,981,278,861
Tại ngày cuối kỳ	21,982,445,023	15,743,474,420	435,979,511	24,383,333	38,186,282,287

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 35.000.000 VND và 20.486.125 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 1.250.001 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	289,039,784	387,207,234
	289,039,784	387,207,234
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	158,672,727	708,023,231
	158,672,727	708,023,231

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
HTX Cà phê Thủy Tiên	-	-	10,527,329,200	10,527,329,200
Công ty TNHH Phúc Sương	-	-	3,589,560,000	3,589,560,000
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	-	-	3,437,842,100	3,437,842,100
Công ty TNHH TM Bá Thành	-	-	1,996,685,400	1,996,685,400
DNTN Bảo Ngôn	545,096,350	545,096,350		
Công ty TNHH Nông Sản ABRO	852,346,672	852,346,672		
Phải trả các đối tượng khác	1,075,609,294	1,075,609,294	1,991,475,835	1,991,475,835
	2,473,052,316	2,473,052,316	21,542,892,535	21,542,892,535

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nhà Bè	-	286,800,000
Các đối tượng khác	161,649,800	622,000
	161,649,800	287,422,000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	239,815,022	239,815,022	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126	-	-	-	1,000,309,126	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4,640,748	21,048,644	20,222,244	-	5,467,148
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	706,143,348	235,381,116	941,524,464	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
	1,000,309,126	710,784,096	496,244,782	1,201,561,730	1,000,309,126	5,467,148

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí hoa hồng, môi giới	-	18,378,753
Chi phí phải trả khác	258,562,609	41,000,000
	258,562,609	59,378,753

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	14,051,660	-
Phải trả về cổ phần hoá	2,081,525,643	2,209,979,279
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	208,000,000
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	1,328,025,567	5,218,254,953
Phải trả lãi vay	5,273,955,805	4,535,454,718
Các khoản phải trả, phải nộp khác	399,000	6,000,000
	<u>8,797,957,675</u>	<u>12,177,688,950</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>



18 . VAY

	01/10/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	73,924,422,363	73,924,422,363	72,656,797,462	90,209,478,283	56,371,741,542	56,371,741,542
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	33,295,128,570	33,295,128,570	42,731,762,330	48,525,820,050	27,501,070,850	27,501,070,850
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	30,089,579,575	30,089,579,575	29,925,035,132	41,683,658,233	18,330,956,474	18,330,956,474
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽³⁾	10,539,714,218	10,539,714,218			10,539,714,218	10,539,714,218
Nợ dài hạn đến hạn trả	318,000,000	318,000,000	-	318,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ⁽⁴⁾	318,000,000	318,000,000		318,000,000		
	74,242,422,363	74,242,422,363	72,656,797,462	90,527,478,283	56,371,741,542	56,371,741,542
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ⁽⁴⁾	106,081,277	106,081,277	-	106,081,277	-	-
	106,081,277	106,081,277	-	106,081,277	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/20010/HDHM ngày 07/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ngày 15/01/2018;
 - Thế chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ngày 15/01/2018;
 - Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/DNI/18/0005/HĐBL ngày 15/01/2018;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 27.501.070.850 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202000287 ngày 06/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày 06/03/2020;
- + Lãi suất cho vay: 8%/năm đối với VND hoặc 3.5%/năm đối với USD;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC-SĐBS.01 ngày 07/01/2019;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 18.330.956.474 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.539.714.218 VND.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (*)	10,539,714,218	5,273,955,805	10,539,714,218	4,491,758,693
	<u>10,539,714,218</u>	<u>5,273,955,805</u>	<u>10,539,714,218</u>	<u>4,491,758,693</u>

Ghi chú:

(*) Công ty mẹ

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	225,000,000,000	(87,226,124,254)	137,773,875,746
Lãi trong kỳ trước	-	(23,778,212,829)	(23,778,212,829)
Số dư cuối kỳ trước	<u>225,000,000,000</u>	<u>(111,004,337,083)</u>	<u>113,995,662,917</u>
Số dư đầu kỳ này	225,000,000,000	(111,004,337,083)	113,995,662,917
Lỗ trong kỳ này	-	(32,703,495,169)	(32,703,495,169)
Số dư cuối kỳ này	<u>225,000,000,000</u>	<u>(143,707,832,252)</u>	<u>81,292,167,748</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54.00	121,500,000,000	54.00	121,500,000,000
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39.84	89,643,000,000	39.84	89,643,000,000
- Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4.44	10,000,000,000	4.44	10,000,000,000
- Các cổ đông khác	1.71	3,857,000,000	1.71	3,857,000,000
	<u>100</u>	<u>225,000,000,000</u>	<u>100</u>	<u>225,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000

d) Cổ phiếu		31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
- Cổ phiếu phổ thông		22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
- Cổ phiếu phổ thông		22,500,000	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần			
20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Ngoại tệ các loại			
		31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)		1,671.09	568,190.15
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020		Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND		VND
Doanh thu bán thành phẩm	5,765,474,654		62,763,299,280
Doanh thu bán hàng hóa	66,884,773,338		167,368,964,777
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,860,547,182		4,311,874,363
	77,510,795,174		234,444,138,420
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020		Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND		VND
Chiết khấu thương mại	-		-
Hàng bán bị trả lại	531,880,309		-
Giảm giá hàng bán	46,779,400		504,426,347
	578,659,709		504,426,347
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020		Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND		VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11,586,520,515		70,047,105,579
Giá vốn của hàng hóa đã bán	66,947,601,277		163,898,398,333
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,367,643,772		2,646,350,301
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	-		-
	81,901,765,564		236,591,854,213
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020		Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND		VND
Lãi tiền gửi	976,897		31,863,089



Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	81,090,300	52,620,591
Doanh thu hoạt động tài chính khác	84,327,748	-
	166,394,945	84,483,680
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,323,658,601	1,971,820,096
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,336,963	10,392
Chi phí tài chính khác	760,050,841	567,000,000
	2,092,046,405	2,538,830,488
26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,433,189	11,011,786
Chi phí nhân công	-	500,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,700,001	6,277,779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340,251,678	1,315,721,302
Chi phí khác bằng tiền	178,746,417	66,187,267
	528,131,285	1,399,698,134
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,318,930	42,262,347
Chi phí nhân công	1,766,857,209	1,954,324,304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225,301,545	227,480,776
Thuế, phí, và lệ phí	238,242,116	239,293,017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84,484,127	202,057,556
Chi phí khác bằng tiền	1,004,751,609	1,006,565,764
	3,340,955,536	3,671,983,764
28 . THU NHẬP KHÁC		
	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	1,700,212,910	
Thu nhập khác	180,242,777	258,118,975
	1,880,455,687	258,118,975

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,114,278,790	-
Các khoản bị phạt	-	12,500,000
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	758,255,987	575,192,859
Chi phí thuê mặt bằng	33,800,000	32,600,000
Chi phí khác	281	
	1,906,335,058	620,292,859

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10,790,247,751)	(10,540,344,730)
Các khoản điều chỉnh tăng	816,795,216	803,169,518
- Chi phí không hợp lệ	808,458,881	798,085,435
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	8,336,335	5,084,083
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	-
- Điều chỉnh tiền phạt chậm nộp thuế theo Quyết định số 2400/QĐ-CT ngày 21/08/2017	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9,973,452,535)	(9,737,175,212)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1,000,309,126)	(1,000,309,126)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1,000,309,126)	(1,000,309,126)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10,790,247,751)	(10,540,344,730)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10,790,247,751)	(10,540,344,730)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22,500,000	22,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(480)	(468)

32 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10,790,247,751)	(10,540,344,730)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10,790,247,751)	(10,540,344,730)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22,500,000	22,500,000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(480)	(468)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,345,976,157	55,774,212,230
Chi phí nhân công	3,532,570,200	5,744,506,277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,719,225,801	1,781,535,223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	705,784,530	2,252,423,792
Chi phí khác bằng tiền	1,294,178,451	1,344,421,945
	10,597,735,139	66,897,099,467

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,040,267,652	-	37,648,048,530	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9,833,814,714	(990,277,622)	48,190,405,013	(990,277,622)
	10,874,082,366	(990,277,622)	85,838,453,543	(990,277,622)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			56,371,741,542	156,478,568,444
Phải trả người bán, phải trả khác			11,271,009,991	33,720,581,485
Chi phí phải trả			258,562,609	59,378,753

67,901,314,142

190,258,528,682

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,040,267,652	-	-	1,040,267,652
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8,843,537,092	-	-	8,843,537,092
	9,883,804,744	-	-	9,883,804,744
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,648,048,530	-	-	37,648,048,530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47,200,127,391	-	-	47,200,127,391
	84,848,175,921	-	-	84,848,175,921

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	56,371,741,542	-	-	56,371,741,542
Phải trả người bán, phải trả khác	11,271,009,991	-	-	11,271,009,991
Chi phí phải trả	258,562,609	-	-	258,562,609
	67,901,314,142	-	-	67,901,314,142
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	156,160,487,167	318,081,277	-	156,478,568,444
Phải trả người bán, phải trả khác	33,720,581,485	-	-	33,720,581,485
Chi phí phải trả	59,378,753	-	-	59,378,753
	189,940,447,405	318,081,277	-	190,258,528,682

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	72,656,797,462	180,418,432,390
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	90,633,559,560	159,598,898,794

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong :

Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND

Doanh thu bán hàng, dịch vụ, khác...		32,705,287,910	4,087,612,020
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	29,704,250,720	3,745,887,019
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	2,994,078,099	291,615,000
Công ty CP quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty con		2,912,727
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		20,880,001
Công ty Cổ phần PT DN Vừa và nhỏ Nhật	Cùng Công ty mẹ		18,269,091
Công ty Cổ phần TM\$XD Phước Tân	Cùng Công ty mẹ	6,959,091	
Xí nghiệp xây dựng Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		1,502,727
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đô	Cùng Công ty mẹ		6,545,455
Mua hàng hóa, dịch vụ		3,915,406,230	9,118,426,343
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	121,866,667	216,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	158,078,273	341,331,562
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	33,925,181	40,566,162
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hoá lỏng Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		4,345,454
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	3,597,445,200	8,472,186,300
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	4,090,909	43,996,865
Chi phí lãi vay		239,092,695	199,714,358
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	239,092,695	199,714,358
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		4,020,480,337	491,442,999
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	4,290,000	176,199,999
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	4,016,190,337	292,275,000
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		22,968,000
Phải trả người bán ngắn hạn		205,774,600	3,657,735,884
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	44,000,000	79,200,000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	142,471,100	114,771,244
Công Ty CP Cafe Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		3,437,842,100
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	4,500,000	10,500,000
Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	Cùng Công ty mẹ	14,803,500	15,422,540
Phải trả khác		7,355,481,448	6,701,737,972
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	5,273,955,805	4,491,758,693
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	2,081,525,643	2,209,979,279
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Cho kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
		01/10/2020 đến	01/10/2019 đến
		31/12/2020	31/12/2019
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		467,287,000	712,735,769

51 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.



Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021